

Số: 885 /CV-TCKT  
V/v giải trình chênh lệch giữa BCTC  
trước và sau kiểm toán bán niên 2019

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding**
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Liên quan tới khoản chênh lệch giữa báo cáo tài chính do Rạng Đông lập và báo cáo tài chính kiểm toán bán niên năm 2019 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và kiểm Toán Nam Việt

STT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2019 (trước kiểm toán)	6 tháng Năm 2019 (đã kiểm toán)	chênh lệch
	<b>Tổng LN sau thuế</b>	<b>(2.782.086.392)</b>	<b>(3.477.608.090)</b>	<b>(695.521.698)</b>

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty 6 tháng năm 2019, lũy kế lợi nhuận sau thuế là (2.782.086.392) đồng. Tuy nhiên trong báo cáo tài chính của công ty 6 tháng năm 2019 đã được kiểm toán, lợi nhuận hợp nhất sau thuế là (3.477.608.090) đồng, chênh lệch giảm 695.521.698 đồng so với báo cáo trước kiểm toán. Nguyên nhân lệch lệch này do:

Do sai sót trong việc tính thuế nhập doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước giảm 695.521.698 đồng nên làm cho lợi nhuận sau thuế bị ảnh hưởng

Trên đây là nội dung giải trình cho các chênh lệch trọng yếu của BCTC đã kiểm toán so với số liệu trước kiểm toán của Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding

Trân trọng kính chào.



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trần Trọng Liệu*

**CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**

Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019  
đã được soát xét



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 34



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên
Ông Trần Trọng Triệu	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Trọng Triệu	Tổng Giám đốc (từ ngày 09/05/2019)
Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc (đến ngày 09/05/2019)
Ông Trần Trọng Triệu	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 09/05/2019)

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Hồ Đức Lam. Ông Trần Trọng Triệu được ông Hồ Đức Lam ủy quyền ký Báo cáo tài chính của Công ty.

1386  
ÔNG T  
KIỂM T  
VỤ T  
ĐANG KI  
KIỂM T  
AM VI  
P. HỒ

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Trọng Triệu  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN  
RẠNG ĐÔNG HOLDING  
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CHỖ CHỮ KÝ

190  
LẠC LONG QUÂN  
P.3 Q.11 TP. HCM

Số: 113-2/BCSX/TC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding, được lập ngày 13 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt  
Phó Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>893.018.229.469</b>	<b>819.205.828.360</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>22.785.175.976</b>	<b>17.460.289.942</b>
1. Tiền	111		22.785.175.976	17.460.289.942
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>17.437.500.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	17.437.500.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>751.533.305.933</b>	<b>623.112.671.414</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	601.606.092.898	580.148.567.153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	118.874.842.258	16.588.411.423
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	32.304.664.547	27.627.986.608
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.252.293.770)	(1.252.293.770)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>117.827.430.125</b>	<b>160.391.844.878</b>
1. Hàng tồn kho	141		118.495.599.369	161.164.559.275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(668.169.244)	(772.714.397)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>872.317.435</b>	<b>803.522.126</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	291.355.993	803.143.578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		378.548	378.548
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	580.582.894	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>471.413.241.552</b>	<b>426.606.372.268</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.185.460.000</b>	<b>4.384.460.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	5.185.460.000	4.384.460.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>156.744.954.960</b>	<b>240.464.757.548</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	10.165.070.698	108.176.625.104
- Nguyên giá	222		59.381.042.703	235.469.419.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.215.972.005)	(127.292.794.372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	50.219.632.242	26.116.178.244
- Nguyên giá	225		71.354.451.779	41.049.965.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(21.134.819.537)	(14.933.787.084)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	96.360.252.020	106.171.954.200
- Nguyên giá	228		102.862.842.657	113.432.799.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.502.590.637)	(7.260.845.190)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.276.275.270</b>	<b>33.620.257.956</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	10.276.275.270	33.620.257.956
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>298.134.826.228</b>	<b>144.701.310.407</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		282.544.823.717	162.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		35.400.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		397.920	891.022.241
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.810.395.409)	(22.689.711.834)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.071.725.094</b>	<b>3.435.586.357</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.071.725.094	3.435.586.357
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.364.431.471.021</b>	<b>1.245.812.200.628</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>884.354.946.111</b>	<b>762.508.067.628</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>806.027.797.043</b>	<b>699.761.468.121</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	106.563.517.614	111.986.571.986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	11.953.517.227	7.212.806.162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.739.371.957	9.224.713.328
4. Phải trả người lao động	314		62.876.679	1.867.543.497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	-	1.301.016.213
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	52.531.395.821	34.868.483.861
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	628.914.763.267	532.886.978.596
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		262.354.478	413.354.478
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>78.327.149.068</b>	<b>62.746.599.507</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	78.327.149.068	62.746.599.507
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>480.076.524.910</b>	<b>483.304.133.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>480.076.524.910</b>	<b>483.554.133.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		339.428.620.000	339.428.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		339.428.620.000	339.428.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.638.570.000	25.638.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.705.099.697	68.705.099.697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.392.022.258	47.869.630.348
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.869.630.348	26.369.553.060
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(3.477.608.090)	21.500.077.288
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>(250.000.000)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	(250.000.000)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.364.431.471.021</b>	<b>1.245.812.200.628</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Triệu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	644.588.357.278	643.601.892.162
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.084.380.070	16.003.345.656
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	638.503.977.208	627.598.546.506
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	612.778.376.103	574.751.675.809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.725.601.105	52.846.870.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.565.077.983	960.198.865
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	17.774.892.767	21.917.257.701
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.530.840.652	15.596.520.859
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	5.759.480.402	7.805.167.609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	8.192.779.335	7.284.535.872
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.436.473.416)	16.800.108.380
11. Thu nhập khác	31	VI.9	1.697.917.994	622.940.513
12. Chi phí khác	32	VI.10	739.052.668	429.852.370
13. Lợi nhuận khác	40		958.865.326	193.088.143
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.477.608.090)	16.993.196.523
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	-	3.484.549.777
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.477.608.090)	13.508.646.746

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Triệu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.477.608.090)	16.993.196.523
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	9.530.134.062	7.860.173.540
- Các khoản dự phòng	03	(2.983.861.578)	5.932.768.364
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.969.576.735)	(1.406.105.914)
- Chi phí lãi vay	06	20.530.840.652	15.596.520.859
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.629.928.311	44.976.553.372
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(106.316.340.674)	108.360.452.936
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	42.668.959.906	41.490.732.135
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	16.307.383.065	(108.280.662.425)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.875.648.848	(258.063.867)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.905.550.794)	(15.738.648.241)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.417.278.452)	(20.548.401.196)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(151.000.000)	(586.236.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(50.308.249.790)</b>	<b>49.415.726.714</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(7.809.542.311)	-
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	30.486.304.633	2.776.363.637
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ cho đơn vị khác	23	17.437.500.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(72.110.000.000)	(4.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.143.684.000	635.291.371
6. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	544.755.270	469.748.309
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(29.307.298.408)</b>	<b>(118.596.683)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	648.865.564.408	538.713.304.813
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(557.359.076.243)	(587.035.223.398)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.566.053.933)	(2.374.940.778)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>84.940.434.232</b>	<b>(50.696.859.363)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>5.324.886.034</b>	<b>(1.399.729.332)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.460.289.942	8.139.735.012
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.785.175.976	6.740.005.680

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Triệu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 5 công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	100%
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	51%	51%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty có 2 công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Thảo Nguyên	Tầng 9, tòa nhà Capital Tower, số 6 Nguyễn Khắc Viện, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM	Bất động sản	50%	50%
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	30%	0%

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1 Nhà máy Nhựa Hóc Môn	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM 60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An (tạm ngừng hoạt động)	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội (tạm ngừng hoạt động)	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Trong kỳ, công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

103052  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ  
N  
1/1 - 1

Y

ng

1003

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

1306  
CÔNG TY  
HẠN Đ  
VỤ T  
N  
H  
P. H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

C. C. C. C. C. C.  
BAN  
VĂN  
TOÁN  
ÁN  
T. CHI NH  
C. C. C. C. C. C.

3 P.  
M. G.  
57.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**16. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

**17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	492.135.976	505.596.064
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.293.040.000	16.954.693.878
<b>Cộng</b>	<b>22.785.175.976</b>	<b>17.460.289.942</b>

**2. Đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	17.437.500.000	17.437.500.000
<b>Cộng</b>	-	-	<b>17.437.500.000</b>	<b>17.437.500.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2019				01/01/2019			
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>282.544.823.717</b>	<b>(19.810.395.409)</b>	<b>262.734.428.308</b>		<b>162.500.000.000</b>	<b>(22.689.711.835)</b>	<b>139.810.288.165</b>
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	65,0	162.500.000.000	(19.810.395.409)	142.689.604.591	65,0	162.500.000.000	(22.689.711.835)	139.810.288.165
Công ty CP Trading Rạng Đông	51,0	30.600.000.000	-	30.600.000.000	-	-	-	-
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	51,0	7.110.000.000	-	7.110.000.000	-	-	-	-
Công ty CP Rạng Đông Films	99,9	82.334.823.717	-	82.334.823.717	-	-	-	-
Công ty CP Agriculture Rạng Đông (i)	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		<b>35.400.000.000</b>	-	-		<b>4.000.000.000</b>	-	<b>(iv)</b>
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	-	-	-	-	-	4.000.000.000	-	(iv)
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Thảo Nguyên (ii)	50,0	35.400.000.000	-	(iv)	40,0	-	-	-
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare (iii)	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>397.920</b>	-	<b>397.920</b>		<b>891.022.241</b>	-	<b>1.813.506.920</b>
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (EIB)	-	-	-	-	-	890.624.321	-	1.813.109.000
Công ty CP Gò Đăng (11 cổ phiếu)	-	397.920	-	397.920	-	397.920	-	397.920
<b>Cộng</b>		<b>317.945.221.637</b>	<b>(19.810.395.409)</b>	<b>262.734.826.228</b>		<b>167.391.022.241</b>	<b>(22.689.711.835)</b>	<b>141.623.795.085</b>

- (i) Công ty cổ phần Agriculture Rạng Đông được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101899307 ngày 27/11/2018. Vốn điều lệ là 6 tỷ đồng, trong đó Công ty cổ phần Rạng Đông Holding chiếm 51% vốn điều lệ tương ứng với số vốn góp là 3,06 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2019 Công ty chưa góp vốn.
- (ii) Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Thảo Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312094677 ngày 20/12/2012. Vốn điều lệ là 54 tỷ đồng, trong đó Công ty cổ phần Rạng Đông Holding chiếm 50% vốn điều lệ.
- (iii) Công ty cổ phần Rạng Đông Healthcare được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101921376 ngày 20/06/2019. Vốn điều lệ là 100 tỷ đồng, trong đó Công ty cổ phần Rạng Đông Holding chiếm 30% vốn điều lệ tương ứng với số vốn góp là 30 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2019 Công ty chưa góp vốn.
- (iv) Tại ngày 30/06/2019 và tài ngày 31/12/2018, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	259.624.572.793	279.039.396.010
Công ty CP Rạng Đông Films	78.572.139.912	-
Công ty CP Trading Rạng Đông	133.598.168.557	-
Công ty Keyston Bros.	2.024.345.909	8.784.194.500
Công ty CP Công Nghiệp Dịch Vụ Thương Mại Ngọc Nghĩa	58.625.557.100	19.787.529.300
Phải thu các khách hàng khác	69.161.308.627	272.537.447.343
<b>Cộng</b>	<b>601.606.092.898</b>	<b>580.148.567.153</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>471.794.881.262</b>	<b>279.039.396.010</b>
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	259.624.572.793	279.039.396.010
Công ty CP Rạng Đông Films	78.572.139.912	-
Công ty CP Trading Rạng Đông	133.598.168.557	-

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán trong nước	109.784.831.693	11.959.728.186
Trả trước cho người bán nước ngoài	9.090.010.565	4.628.683.237
<b>Cộng</b>	<b>118.874.842.258</b>	<b>16.588.411.423</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>299.290.502</b>
Công ty cổ phần tiếp vận Song Dũng	-	299.290.502

**5. Phải thu khác**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>32.304.664.547</b>	<b>27.627.986.608</b>
Tạm ứng	6.607.505.814	5.071.302.052
Phải thu Sojitz Pla-net Corporation	17.437.500.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	433.505.727
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	2.157.993.745	21.472.871.886
Công ty Cổ Phần Rạng Đông Films	1.961.026.068	-
Phải thu khác	4.140.638.920	650.306.943
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>5.185.460.000</b>	<b>4.384.460.000</b>
Ký cược, ký quỹ	5.185.460.000	4.384.460.000
<b>Cộng</b>	<b>37.490.124.547</b>	<b>32.012.446.608</b>
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>4.119.019.813</b>	<b>21.472.871.886</b>
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	2.157.993.745	21.472.871.886
Công ty Cổ Phần Rạng Đông Films	1.961.026.068	-

138  
 CÔNG TY  
 NHỰA RẠNG ĐÔNG  
 VỤ TƯ  
 NẾP  
 LÊN VIỆC  
 P. HO

138  
 Ra  
 N. O

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Đối tượng	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Wujiang Yige Import & Export co., ltd	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Các đối tượng khác	404.808.083	-	(404.808.083)	404.808.083	-	(404.808.083)
<b>Cộng</b>	<b>1.252.293.770</b>	<b>-</b>	<b>(1.252.293.770)</b>	<b>1.252.293.770</b>	<b>-</b>	<b>(1.252.293.770)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.742.027.750	-
Nguyên liệu, vật liệu	104.626.818.423	(577.767.725)	129.298.755.956	(562.072.972)
Công cụ, dụng cụ	283.920.856	-	318.926.622	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	7.324.263.613	-
Thành phẩm	13.354.194.425	(90.401.519)	21.161.529.752	(210.641.425)
Hàng hoá	230.665.665	-	319.055.581	-
<b>Cộng</b>	<b>118.495.599.369</b>	<b>(668.169.244)</b>	<b>161.164.559.275</b>	<b>(772.714.397)</b>

**8. Chi phí trả trước**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>291.355.993</b>	<b>803.143.578</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	242.593.753
Chi phí bảo hiểm	231.181.794	297.483.750
Chi phí trả trước khác	60.174.199	263.066.075
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.071.725.094</b>	<b>3.435.586.357</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	1.400.545.625
Chi phí sửa chữa, cải tạo	423.056.749	1.444.112.107
Chi phí trả trước dài hạn khác	648.668.345	590.928.625
<b>Cộng</b>	<b>1.363.081.087</b>	<b>4.238.729.935</b>

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.540.932.449	6.540.932.449
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Công trình xây dựng nhà máy bao bì số 1	2.839.678.049	2.839.678.049
Mua sắm tài sản cố định	3.735.342.821	27.079.325.507
<b>Cộng</b>	<b>10.276.275.270</b>	<b>33.620.257.956</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		Đơn vị tính: VND			
	Số dư đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Mua trong kỳ	-	1.488.993.496	-	1.488.993.496	-	615.727.448	-	615.727.448	-	5.464.772.332	-	5.464.772.332
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	615.727.448	-	615.727.448	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	55.230.212.461	-	114.110.921.563	39.234.616.490	55.230.212.461	5.315.756.659	1.004.121.636	3.536.207.034	178.193.097.717	3.536.207.034	40.238.738.126	178.193.097.717
- Phân loại lại	-	-	-	615.727.448	-	-	-	-	-	-	-	615.727.448
- Chuyển đi góp vốn	55.230.212.461	-	74.260.577.625	55.230.212.461	55.230.212.461	4.311.635.023	-	3.536.207.034	137.338.632.143	3.536.207.034	-	137.338.632.143
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.454.978.378</b>	-	<b>18.898.705.464</b>	<b>18.898.705.464</b>	<b>24.454.978.378</b>	<b>14.098.793.563</b>	-	<b>1.928.565.298</b>	<b>59.381.042.703</b>	<b>1.928.565.298</b>	-	<b>59.381.042.703</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	39.910.825.796	-	71.245.650.028	39.910.825.796	39.910.825.796	12.444.972.679	-	3.691.345.869	127.292.794.372	3.691.345.869	-	127.292.794.372
Số tăng trong kỳ	636.610.523	-	619.388.218	636.610.523	636.610.523	1.344.884.011	-	122.611.397	2.723.494.149	122.611.397	-	2.723.494.149
- Khấu hao trong kỳ	636.610.523	-	619.388.218	636.610.523	636.610.523	729.156.563	-	122.611.397	2.107.766.701	122.611.397	-	2.107.766.701
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	615.727.448	-	-	615.727.448	-	-	615.727.448
Số giảm trong kỳ	19.393.745.744	-	55.005.769.313	19.393.745.744	19.393.745.744	4.457.739.966	1.943.061.493	1.943.061.493	80.800.316.516	1.943.061.493	11.357.701.006	80.800.316.516
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	10.353.579.370	-	-	1.004.121.636	-	-	11.357.701.006	-	-	11.357.701.006
- Phân loại lại	-	-	615.727.448	-	-	-	-	-	615.727.448	-	-	615.727.448
- Chuyển đi góp vốn	19.393.745.744	-	44.036.462.495	19.393.745.744	19.393.745.744	3.453.618.330	1.943.061.493	1.943.061.493	68.826.888.062	1.943.061.493	68.826.888.062	68.826.888.062
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.153.690.575</b>	-	<b>16.859.268.933</b>	<b>21.153.690.575</b>	<b>21.153.690.575</b>	<b>9.332.116.724</b>	-	<b>1.870.895.773</b>	<b>49.215.972.005</b>	<b>1.870.895.773</b>	-	<b>49.215.972.005</b>
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	39.774.365.043	-	60.274.983.503	39.774.365.043	39.774.365.043	6.353.850.095	-	1.773.426.463	108.176.625.104	1.773.426.463	-	108.176.625.104
Tại ngày cuối kỳ	<b>3.301.287.803</b>	-	<b>2.039.436.531</b>	<b>3.301.287.803</b>	<b>3.301.287.803</b>	<b>4.766.676.839</b>	-	<b>57.669.525</b>	<b>10.165.070.698</b>	<b>57.669.525</b>	-	<b>10.165.070.698</b>

30/06/2019 VND

01/01/2019 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm có các khoản vay  
Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

50.219.632.242 VND  
25.755.575.245 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	<b>Máy móc thiết bị</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	41.049.965.328
Số tăng trong kỳ	30.304.486.451
- Thuê tài chính trong kỳ	30.304.486.451
Số giảm trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>71.354.451.779</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	14.933.787.084
Khấu hao trong kỳ	6.201.032.453
Số giảm trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.134.819.537</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	26.116.178.244
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>50.219.632.242</b>

**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Hệ thống quản lý, hệ thống iso</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	112.905.585.810	527.213.580	113.432.799.390
Số tăng trong kỳ	2.232.712.364	-	2.232.712.364
- Mua trong kỳ	2.232.712.364	-	2.232.712.364
Số giảm trong kỳ	12.752.669.097	50.000.000	12.802.669.097
- Chuyển đi góp vốn	12.752.669.097	50.000.000	12.802.669.097
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>102.385.629.077</b>	<b>477.213.580</b>	<b>102.862.842.657</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	6.733.631.610	527.213.580	7.260.845.190
Số tăng trong kỳ	1.221.334.908	-	1.221.334.908
- Khấu hao trong kỳ	1.221.334.908	-	1.221.334.908
Số giảm trong kỳ	1.929.589.461	50.000.000	1.979.589.461
- Chuyển đi góp vốn	1.929.589.461	50.000.000	1.979.589.461
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.025.377.057</b>	<b>477.213.580</b>	<b>6.502.590.637</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	106.171.954.200	-	106.171.954.200
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>96.360.252.020</b>	<b>-</b>	<b>96.360.252.020</b>

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	87.225.081.183	87.196.040.478

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người bán trong nước	29.364.202.931	73.211.415.379
Người bán nước ngoài	77.199.314.683	38.775.156.607
ITOCHU Chemicals America Inc	4.411.070.139	13.360.480.152
ITOCHU Corporation	16.671.795.000	1.848.203.388
MARUBENI ASEAN PTE, LTD	15.544.896.850	2.826.415.075
Phải trả người bán nước ngoài khác	40.571.552.694	20.740.057.992
<b>Cộng</b>	<b>106.563.517.614</b>	<b>111.986.571.986</b>
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	4.795.449.251	2.513.035.089
Công ty cổ phần tiếp vận Song Dũng	4.795.449.251	2.513.035.089

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Khách hàng trong nước	11.289.255.232	6.352.821.052
Khách hàng nước ngoài	664.261.995	859.985.110
<b>Cộng</b>	<b>11.953.517.227</b>	<b>7.212.806.162</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>9.224.713.328</b>	<b>32.148.912.001</b>	<b>35.634.253.372</b>	<b>5.739.371.957</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.703.086.154	7.804.823.540	5.768.537.737	5.739.371.957
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	21.924.965.710	21.924.965.710	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.293.128.672	-	5.293.128.672	-
Thuế thu nhập cá nhân	17.257.382	-	17.257.382	-
Thuế tài nguyên	-	49.920	49.920	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	211.241.120	2.413.072.831	2.624.313.951	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Thuế phải thu</b>	<b>-</b>	<b>1.090.620.389</b>	<b>1.671.203.283</b>	<b>580.582.894</b>
Thuế nhập khẩu	-	1.090.620.389	1.547.053.503	456.433.114
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	124.149.780	124.149.780



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	374.710.142
Chi phí phải trả khác	-	926.306.071
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.301.016.213</b>

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	87.388.723	178.762.963
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	4.054.400
Cổ tức phải trả	125.025.324	125.025.324
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30.000.000
Phải trả khác	52.318.981.774	34.530.641.174
<b>Cộng</b>	<b>52.531.395.821</b>	<b>34.868.483.861</b>

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>A) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>628.914.763.267</b>	<b>532.886.978.596</b>
Vay ngắn hạn	615.441.398.774	503.309.887.129
Vay dài hạn đến hạn trả	6.071.153.846	20.497.941.812
Nợ thuê tài chính	7.402.210.647	9.079.149.655
<b>B) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>78.327.149.068</b>	<b>62.746.599.507</b>
Vay dài hạn	39.223.028.284	45.421.263.798
Nợ thuê tài chính	39.104.120.784	17.325.335.709
<b>Cộng</b>	<b>707.241.912.335</b>	<b>595.633.578.103</b>

1388  
ÔNG T  
SIEM T  
VỤ T  
NTH  
IEM T  
AM V  
P. HC





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	01/01/2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2019 VND
<b>A) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>	<b>532.886.978.596</b>	<b>651.532.354.333</b>	<b>555.504.569.662</b>	<b>628.914.763.267</b>
Vay ngắn hạn	503.309.887.129	648.865.564.408	536.734.052.763	615.441.398.774
Ngân hàng Sinopac (a)	6.678.487.814	40.482.048.704	8.595.702.614	38.564.833.904
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b)	141.692.347.053	136.037.347.601	146.692.847.053	131.036.847.601
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (c)	116.182.200.187	204.941.768.584	131.462.676.717	189.661.292.054
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (d)	92.904.675.461	91.331.298.196	95.247.567.268	88.988.406.389
Ngân hàng TMCP Quân Đội (e)	34.814.562.912	49.503.601.946	34.814.562.912	49.503.601.946
Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam (f)	41.540.485.992	47.193.276.188	50.423.568.491	38.310.193.689
Ngân hàng Maybank (g)	69.497.127.709	68.376.223.189	69.497.127.708	68.376.223.190
Công ty cho thuê tài chính VILC (h)	-	11.000.000.000	-	11.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>20.497.941.812</b>	<b>-</b>	<b>14.426.787.966</b>	<b>6.071.153.846</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.508.000.000	-	3.508.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	1.840.000.000	-	920.000.000	920.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (j)	10.302.307.692	-	5.151.153.846	5.151.153.846
Ngân hàng TMCP Quân Đội	4.847.634.120	-	4.847.634.120	-
<b>Nợ thuế tài chính</b>	<b>9.079.149.655</b>	<b>2.666.789.925</b>	<b>4.343.728.933</b>	<b>7.402.210.647</b>
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (k)	9.079.149.655	-	4.343.728.933	4.735.420.722
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (n)	-	2.666.789.925	-	2.666.789.925

(a) Vay ngắn hạn ngân hàng Sinopac theo hợp đồng tín dụng số 181076 ngày 25/12/2018. Hạn mức vay 2.000.000 USD. Thời hạn cấp tín dụng đến 31/12/2019. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 38.564.833.904 đồng.

(b) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/94739/HĐTĐ ngày 08/08/2018. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng: Máy in phủ 3 màu, máy cắt dán túi, máy in ống đồng, máy đùn thổi màng 3 lớp, máy dệt kim tròn, thiết bị kiểm tra độ thấm thấu. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 131.036.847.601 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- (c) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 18.3420103/2018-HDTHM/NHCT900-RANGDONG ngày 26/11/2018. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến 25/11/2019. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 189.661.292.054 đồng.
- (d) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0134/1838/N-KD/01 ngày 26/09/2018. Hạn mức cho vay 120.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 88.988.406.389 đồng.
- (e) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 36016.18.110.4420276.TD ngày 10/10/2018. Hạn mức cho vay 50 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Biên pháp đảm bảo: hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm... Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 49.503.601.946 đồng.
- (f) Vay ngắn hạn ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam theo hợp đồng tín dụng ngày 14/09/2017 và các phụ lục gia hạn kèm theo. Hạn mức cho vay 2.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 38.310.193.689 đồng.
- (g) Vay ngắn hạn ngân hàng Maybank theo hợp đồng tín dụng số MILB/BMT/KAR/SAF/EJVIETNAM/2018/04/2018-44 ngày 14/04/2018. Hạn mức cho vay 3.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 0,07%/tháng. Vay để mua hàng/nhập khẩu các nguyên vật liệu/hàng hóa, thanh toán hối phiếu theo LC. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 68.376.223.190 đồng.
- (h) Vay ngắn hạn Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 2019-00116-000 ngày 26/06/2019. Hạn mức vay 2.000.000 USD. Thời hạn vay 6 tháng. Lãi suất vay 5,3%/năm. Vay để bổ sung vốn lưu động mua nguyên vật liệu. Tài sản đảm bảo là: Máy thổi màng PVC, máy đùn thổi màng 3 lớp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 11.000.000.000 đồng.

	01/01/2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2019 VND
<b>B) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>62.746.599.507</b>	<b>26.667.900.000</b>	<b>11.087.350.439</b>	<b>78.327.149.068</b>
Vay dài hạn ngân hàng	45.421.263.798	-	6.198.235.514	39.223.028.284
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.370.448.800	-	4.370.448.800	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	3.170.000.000	-	-	3.170.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (j)	36.053.028.284	-	-	36.053.028.284
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.827.786.714	-	1.827.786.714	-
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>17.325.335.709</b>	<b>26.667.900.000</b>	<b>4.889.114.925</b>	<b>39.104.120.784</b>
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (m)	17.325.335.709	-	-	17.325.335.709
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam (n)	-	26.667.900.000	4.889.114.925	21.778.785.075



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- (i) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 15.2110039/2015-HETDDA/NHCT900-RANGDONG ngày 17/04/2015. Thời hạn cho vay đến tháng 7/2021. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để xây dựng nhà máy nhựa Tiên Sơn. Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất thuộc xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh và tài sản gắn liền với đất. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 4.090.000.000 đồng (trong đó 920.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (j) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0078/KHDN1/16DH ngày 13/04/2016. Hạn mức cho vay 66.965.000.000 đồng. Thời hạn cho vay đến tháng 4/2023. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc nhận chuyển nhượng QSDĐ tại KCN Tân Đô, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư là QSDĐ 82.820 m2 đất tại KCN Tân Đô, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 41.204.182.130 đồng (trong đó 5.151.153.846 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (m) Thuế tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo hợp 2 hợp đồng thuê tài chính sau:  
- Hợp đồng thuê tài chính số 2016-00175-000, ngày 01/11/2016, thời hạn thuê là 36 tháng từ ngày 17/11/2016. Lãi suất thuê thay đổi theo từng tháng theo lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng lãi suất chỉ định.  
- Hợp đồng thuê tài chính số 2018-00153-000, ngày 27/08/2018, thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 29/08/2018. Lãi suất thuê thay đổi theo từng tháng theo lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng lãi suất chỉ định.
- (n) Thuế tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê tài chính số 03/2019/CN.MN-CTTC ngày 12/01/2019. Thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày 25/01/2019. Lãi suất thuê bằng chi phí huy động vốn thực tế của Công ty cho thuê tài chính cộng biên độ 2,5%/năm.

Chi tiết phải trả nợ thuê tài chính như sau:

Thời hạn	30/06/2019		01/01/2019		Đơn vị tính : đồng
	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	
Từ 1 năm trở xuống	8.994.541.409	1.592.330.762	10.671.005.096	1.591.855.428	9.079.149.668
Trên 1 năm đến 5 năm	45.242.261.385	6.138.140.601	19.634.413.518	2.309.077.822	17.325.335.696
Trên 5 năm	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>54.236.802.794</b>	<b>7.730.471.363</b>	<b>30.305.418.614</b>	<b>3.900.933.250</b>	<b>26.404.485.364</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	282.860.760.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	82.937.413.060	462.054.055.712
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	56.567.860.000				(56.567.860.000)	-
Lãi trong năm trước					21.500.077.288	21.500.077.288
Số dư cuối năm trước	339.428.620.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	47.869.630.348	483.554.133.000
Lỗ trong kỳ này					(3.477.608.090)	(3.477.608.090)
Số dư cuối kỳ này	339.428.620.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	44.392.022.258	480.076.524.910

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	339.428.620.000	100	339.428.620.000	100
<b>Cộng</b>	<b>339.428.620.000</b>	<b>100</b>	<b>339.428.620.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	339.428.620.000	282.860.760.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	339.428.620.000	282.860.760.000
Cổ tức đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.942.862	33.942.862
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.942.862	33.942.862
- Cổ phiếu phổ thông	33.942.862	33.942.862
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.942.862	33.942.862
- Cổ phiếu phổ thông	33.942.862	33.942.862

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	16.639.348.184	3.169.661.965
Nợ khó đòi đã xử lý	1.838.013.214	1.838.013.214
Ngoại tệ các loại		
Trong đó: - USD	159.348,86	53.810,54
- EUR	295,62	295,62

1388  
CÔNG TY  
NHÀ MÀU  
VỤ TỰ  
ĐIỀU KHI  
LIÊN TỶ  
LÀM VIỆC  
P. HO

37  
37  
37

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	131.195.779.332	465.445.557.509
Doanh thu bán hàng hóa	512.113.035.472	177.348.972.369
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.279.542.474	807.362.284
<b>Cộng</b>	<b>644.588.357.278</b>	<b>643.601.892.162</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giảm giá hàng bán	-	48.293.013
Hàng bán bị trả lại	6.084.380.070	15.955.052.643
<b>Cộng</b>	<b>6.084.380.070</b>	<b>16.003.345.656</b>
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	125.111.399.262	449.442.211.853
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	512.113.035.472	177.348.972.369
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	1.279.542.474	807.362.284
<b>Cộng</b>	<b>638.503.977.208</b>	<b>627.598.546.506</b>
<b>Doanh thu thuần với các bên liên quan</b>	<b>410.014.755.419</b>	<b>283.550.689.098</b>
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	165.449.061.008	283.550.689.098
Công ty CP Trading Rạng Đông	175.165.279.485	-
Công ty CP Rạng Đông Films	69.400.414.926	-
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	116.159.016.194	408.625.159.306
Giá vốn của hàng hoá đã bán	496.619.359.909	166.126.516.503
<b>Cộng</b>	<b>612.778.376.103</b>	<b>574.751.675.809</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING  
 BAN VĂN TOÁN  
 CHỖ  
 CHỮ KÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING  
 BAN VĂN TOÁN  
 CHỖ  
 CHỮ KÝ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.249.543	469.748.309
Lãi bán các khoản đầu tư	1.253.059.679	339.917.092
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	200.768.761	150.533.464
<b>Cộng</b>	<b>1.565.077.983</b>	<b>960.198.865</b>
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.530.840.652	15.596.520.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá	123.368.540	387.968.478
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(2.879.316.425)	5.932.768.364
<b>Cộng</b>	<b>17.774.892.767</b>	<b>21.917.257.701</b>
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	440.338.870	1.567.749.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.035.350	343.412.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.725.593.391	3.718.858.097
Chi phí bán hàng khác	474.512.791	2.175.147.916
<b>Cộng</b>	<b>5.759.480.402</b>	<b>7.805.167.609</b>
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	50.611.528	2.171.780.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.374.668.785	2.415.299.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.270.937.664	1.820.125.965
Chi phí bằng tiền khác	4.496.561.358	877.329.500
<b>Cộng</b>	<b>8.192.779.335</b>	<b>7.284.535.872</b>
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	1.605.267.513	596.440.513
Thu nhập khác	92.650.481	26.500.000
<b>Cộng</b>	<b>1.697.917.994</b>	<b>622.940.513</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Phạt hành chính	739.052.668	429.552.363
Chi phí khác	-	300.007
<b>Cộng</b>	<b>739.052.668</b>	<b>429.852.370</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.477.608.090)	16.993.196.523
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	659.052.668	429.552.363
Tổng lợi nhuận tính thuế	(2.818.555.422)	17.422.748.886
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>3.484.549.777</b>

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.772.930.451	335.351.734.619
Chi phí nhân công	3.336.426.221	14.666.396.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.530.134.062	7.860.173.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.005.029.566	25.666.031.535
Chi phí khác bằng tiền	4.971.074.149	10.109.087.117
<b>Cộng</b>	<b>114.615.594.449</b>	<b>393.653.423.114</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Trong kỳ, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND
Góp vốn vào công ty con bằng tài sản cố định	79.334.823.717



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ đã thuyết minh ở trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	Công ty con	Mua hàng Mua lại tài sản cố định	61.328.864.644 1.488.993.496
Công ty CP Rạng Đông Films	Công ty con	Mua hàng hóa	1.763.588.025
Công ty CP Tiếp vận Song Dũng	Công ty con	Cho thuê mặt bằng Chi phí chuyển hàng Nhận cổ tức	42.000.000 4.464.537.240 80.000.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	789.678.508	1.232.153.154

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.785.175.976	17.460.289.942	22.785.175.976	17.460.289.942
Phải thu khách hàng và phải thu khác	631.236.417.861	605.837.417.939	631.236.417.861	605.837.417.939
Đầu tư tài chính	397.920	891.022.241	397.920	1.813.506.920
<b>Cộng</b>	<b>654.021.991.757</b>	<b>624.188.730.122</b>	<b>654.021.991.757</b>	<b>625.111.214.801</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	707.241.912.335	595.633.578.103	707.241.912.335	595.633.578.103
Phải trả người bán	106.563.517.614	111.986.571.986	106.563.517.614	111.986.571.986
Chi phí phải trả	-	1.301.016.213	-	1.301.016.213
Phải trả khác	52.444.007.098	34.685.666.497	52.444.007.098	34.685.666.497
<b>Cộng</b>	<b>866.249.437.047</b>	<b>743.606.832.799</b>	<b>866.249.437.047</b>	<b>743.606.832.799</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết, đầu tư góp vốn dài hạn khác do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2019 và vào ngày 31/12/2018 (xem thuyết minh V.10, V.12, V.18). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào vào ngày 30/06/2019 và vào ngày 31/12/2018.

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

1386  
CÔNG TY  
HIỆN HỮU  
VỤ TỬ  
NỢ KH  
ĐEM T  
M V  
P. H  
Y C  
g  
7389

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>787.922.287.979</b>	<b>78.327.149.068</b>	<b>866.249.437.047</b>
Các khoản vay	628.914.763.267	78.327.149.068	707.241.912.335
Phải trả người bán	106.563.517.614	-	106.563.517.614
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	52.444.007.098	-	52.444.007.098
<b>Số đầu năm</b>	<b>680.860.233.293</b>	<b>62.746.599.507</b>	<b>743.606.832.800</b>
Các khoản vay	532.886.978.596	62.746.599.507	595.633.578.103
Phải trả người bán	111.986.571.986	-	111.986.571.986
Chi phí phải trả	1.301.016.213	-	1.301.016.213
Phải trả khác	34.685.666.498	-	34.685.666.498

**8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Triệu